

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

---

Tháng 8 năm 2013

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày 30/06/2013 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên
Ông Kiều Công Hoạt	Ủy viên
Bà Hà Thị Thu Huyền	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Giám đốc
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dĩnh**

**Giám đốc**

*Ngày 15 tháng 8 năm 2013*

Số: 79/2013/AEA-TC

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO CHO KỶ HOẠT ĐỘNG**  
**TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 25. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét của Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Hữu Đông**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2013



**Vũ Đức Thắng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0307-2013-43-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN hợp nhất**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

Sai số thứ tự thuyết minh: V.5 chuyển lên chỉ tiêu 139; V.6 chuyển lên chỉ tiêu số 140; chỉ tiêu số 151 không TM

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.172.356.544.404</b>	<b>934.169.421.979</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	18.929.388.768	10.400.983.480
111	Tiền		18.929.388.768	10.400.983.480
<b>130</b>	<b>Phải thu ngắn hạn</b>		<b>779.073.474.216</b>	<b>556.841.645.384</b>
131	Phải thu khách hàng	V.2	227.828.751.952	260.478.183.571
132	Trả trước cho người bán	V.3	548.353.722.264	278.955.422.985
135	Các khoản phải thu khác	V.4	2.891.000.000	17.661.000.000
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.5	-	(252.961.172)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	V.6	<b>367.646.033.246</b>	<b>337.799.651.710</b>
141	Hàng tồn kho		367.646.033.246	337.799.651.710
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.707.648.174</b>	<b>29.127.141.405</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		132.485.187	264.970.371
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.661.420.815	5.862.428.862
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.7	1.913.742.172	22.999.742.172
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>300.677.640.403</b>	<b>310.590.885.988</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>299.843.470.328</b>	<b>309.522.545.837</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	238.267.668.825	210.967.554.509
222	Nguyên giá		319.904.841.222	282.856.931.397
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(81.637.172.397)	(71.889.376.888)
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	541.000.000	541.000.000
228	Nguyên giá		541.000.000	541.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	61.034.801.503	98.013.991.328
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.11	600.000.000	600.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>234.170.075</b>	<b>468.340.151</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.12	234.170.075	468.340.151
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.473.034.184.807</b>	<b>1.244.760.307.967</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.096.366.695.812</b>	<b>877.339.276.307</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.007.259.619.112</b>	<b>795.560.985.631</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.13	800.386.392.104	601.502.713.767
312	Phải trả người bán	V.14	77.746.929.508	75.865.264.997
313	Người mua trả tiền trước	V.15	19.926.670.393	20.495.809.984
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	26.753.100.547	23.566.108.006
315	Phải trả công nhân viên		2.372.456.455	1.094.069.544
316	Chi phí phải trả	V.17	25.471.410.255	18.689.049.290
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	50.703.256.813	50.448.567.006
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.899.403.037	3.899.403.037
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>89.107.076.700</b>	<b>81.778.290.676</b>
334	Vay và nợ dài hạn	V.19	83.217.730.841	74.709.731.723
338	Doanh thu chưa thực hiện		5.889.345.859	7.068.558.953
<b>400</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>376.667.488.995</b>	<b>367.421.031.660</b>
<b>410</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.20	<b>376.667.488.995</b>	<b>367.421.031.660</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		241.900.000.000	241.900.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		24.780.000.000	24.780.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		25.759.453.786	25.759.453.786
418	Quỹ Dự phòng tài chính		6.358.402.931	6.358.402.931
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.869.632.278	68.623.174.943
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.473.034.184.807</b>	<b>1.244.760.307.967</b>

*[Signature]*

Đông Thị Hiền  
 Người lập biểu

*[Signature]*

Hà Thị Thu Huyền  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dĩnh  
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	155.156.283.105	162.803.398.327
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.000.383.615
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		155.156.283.105	161.803.014.712
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	108.749.387.612	135.152.268.995
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.406.895.493	26.650.745.717
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	7.737.077	8.562.485
22	Chi phí tài chính	VI.4	31.493.633.978	30.779.156.178
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.493.633.978	30.779.156.178
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.067.505.298	3.881.746.560
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.853.493.294	(8.001.594.536)
31	Thu nhập khác	VI.5	136.572.600	1.560.000
32	Chi phí khác	VI.6	325.785.103	1.825.776.803
40	Lợi nhuận khác		(189.212.503)	(1.824.216.803)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.664.280.791	(9.825.811.339)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	2.417.823.456	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.246.457.335	(9.825.811.339)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	382	(406)



Đồng Thị Hiền  
 Người lập biểu



Hà Thị Thu Huyền  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đình  
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	11.664.280.791	(9.825.811.339)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	9.747.795.509	11.280.518.761
03	Các khoản dự phòng	(252.961.172)	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.737.077)	(8.562.485)
06	Chi phí lãi vay	31.493.633.978	30.779.156.178
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</b>	<b>52.645.012.029</b>	<b>32.225.301.115</b>
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(199.691.859.613)	(202.798.324.793)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(29.846.381.536)	(29.275.958.176)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	2.435.557.629	51.597.522.509
12	Tăng giảm chi phí trả trước	366.655.260	1.301.548.897
13	Tiền lãi vay đã trả	(24.711.273.013)	(30.779.156.178)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(5.242.316)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	500.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(500.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(198.802.289.244)</b>	<b>(177.734.308.942)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(68.720.000)	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.737.077	8.562.485
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(60.982.923)</b>	<b>(9.991.437.515)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	403.350.000.000	248.784.145.363
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(195.958.322.545)	(58.660.956.300)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>207.391.677.455</b>	<b>190.123.189.063</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>8.528.405.288</b>	<b>2.397.442.606</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.400.983.480	3.446.686.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	18.929.388.768	5.844.128.861



Đồng Thị Hiền  
 Người lập biểu



Hà Thị Thu Huyền  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dĩnh  
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico là Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 thay đổi lần thứ 15 ngày 04/02/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 lần đầu ngày 12/01/2004 thay đổi lần thứ 14 ngày 24/09/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 241.900.000.000 đồng được chia làm 24.190.000 cổ phần mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, san lấp mặt bằng, khoan nổ mìn, trồng rừng và chăm sóc rừng, chăn nuôi gia cầm, trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến kinh doanh quặng kim loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi; Khai thác, thăm dò quặng kim loại quý hiếm, khai thác đá cát sỏi, đất sét bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh.

**Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:**

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính

Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 416 người.

**Công ty con**

**Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn**

\* Địa chỉ: Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/6/2013: 100%

\* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/6/2013: 100%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 12
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	08 – 15

**5. Tài sản cố định vô hình**

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty và phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Đầu tư vào liên doanh***

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN /HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Tiền mặt	18.378.584.815	10.247.879.248
Tiền gửi ngân hàng	550.803.953	153.104.232
<b>Cộng</b>	<b><u>18.929.388.768</u></b>	<b><u>10.400.983.480</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Tây Bắc	15.945.138.047	-
Công ty CPTV Xây dựng và TM Thăng Long	563.852.997	453.852.997
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai	2.743.214.000	11.807.056.800
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á	113.009.988.243	84.532.488.243
Công ty CP An Hồng Phương	20.891.067.890	20.891.067.890
Công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt	689.685.077	607.029.077
Công ty TNHH Đức Quốc	1.668.573.914	1.521.777.314
Công ty CP Thép Cao Bắc	-	47.940.517.527
Công ty TNHH XNK Hối Sáng Hà Khẩu	6.466.997.094	-
Công ty CP Luyện Kim Phú Thịnh	13.722.825.097	-
Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	51.708.276.125	51.708.276.125
Tổng công ty CP Tập đoàn Tre gỗ Việt Nam	-	35.426.833.097
Bộ Tham mưu - Bộ tư lệnh QKI	-	664.403.863
Công ty TNHH Thủy Hưng	-	1.520.685.563
Công ty Cổ phần NaNo Thái Nguyên	-	2.307.218.400
Công ty CP Thiết bị và xây lắp công nghiệp	-	407.000.000
Hệ thống cấp nước SH Đồn Đền Khuổi Luông	-	242.403.000
Các Công ty khác	419.133.468	447.573.675
<b>Cộng</b>	<b><u>227.828.751.952</u></b>	<b><u>260.478.183.571</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Công ty CP Luyện kim Đông Bắc	46.803.458.066	20.293.458.066
Tổng công ty CP Tập đoàn Tre gỗ Việt Nam	52.041.837.755	32.458.004.658
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á	107.321.050.745	78.777.170.745
Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc	5.440.153.981	2.952.096.981
Công ty Cổ phần chì kẽm Yên Bái	38.318.637.000	38.318.637.000
Công ty CP An Hồng Phương	209.780.808.167	44.885.441.757
Công ty TNHH Hồng Hưng	8.116.046.139	-
Công ty LD Kim Loại Mẫu Việt Bắc	1.640.619.750	-
Công ty TNHH Thái Dương	5.331.094.675	-
Công ty TNHH Thủy Hưng	69.820.685.563	-
Công ty TNHH TM DV Hoàng Nam	1.122.000.000	-
Công ty TNHH Trường An	656.602.525	1.599.433.625
Công ty CP Thép Cao Bắc	-	58.239.731.773
Các Công ty khác	1.960.727.898	1.431.448.380
<b>Cộng</b>	<b><u>548.353.722.264</u></b>	<b><u>278.955.422.985</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Công ty TNHH Thủy Hưng	2.281.000.000	17.281.000.000
Phải thu khác	610.000.000	380.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.891.000.000</u></b>	<b><u>17.661.000.000</u></b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>Kỳ này</u>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>252.961.172</b>
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	252.961.172
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu	138.183.144.021	133.042.779.516
Công cụ, dụng cụ	680.482.741	680.482.741
Chi phí SX, KD dở dang	81.890.719.490	98.880.954.917
Thành phẩm	35.894.263.277	14.647.641.895
Hàng hóa	110.997.423.717	90.547.792.641
<b>Cộng</b>	<b><u>367.646.033.246</u></b>	<b><u>337.799.651.710</u></b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Tạm ứng	1.913.742.172	22.999.742.172
<b>Cộng</b>	<b><u>1.913.742.172</u></b>	<b><u>22.999.742.172</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Lũng Hoà, xã Xuất Hóa, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN /HN****8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	172.767.315.222	90.774.909.808	18.932.308.884	382.397.483	282.856.931.397
Mua trong kỳ	-	-	-	68.720.000	68.720.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.319.115.000	23.660.074.825	-	-	36.979.189.825
Số dư cuối kỳ	186.086.430.222	114.434.984.633	18.932.308.884	451.117.483	319.904.841.222
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	35.247.702.732	29.934.397.277	6.376.942.760	330.334.119	71.889.376.888
Khấu hao trong kỳ	5.435.278.452	2.856.701.906	1.445.405.150	10.410.001	9.747.795.509
Số dư cuối kỳ	40.682.981.184	32.791.099.183	7.822.347.910	340.744.120	81.637.172.397
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	137.519.612.490	60.840.512.531	12.555.366.124	52.063.364	210.967.554.509
Tại ngày cuối kỳ	145.403.449.038	81.643.885.450	11.109.960.974	110.373.363	238.267.668.825

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là:

8.854.136.535 đồng.

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định Công ty đang thể chấp tại Ngân hàng là:

167.371.235.543 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	541.000.000	541.000.000
Số dư cuối kỳ	541.000.000	541.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	541.000.000	541.000.000
Tại ngày cuối kỳ	541.000.000	541.000.000

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Dự án Bôxít Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
Dự án Cacbonat	45.049.230.796	45.049.230.796
Nhà máy Chi kẽm Ngân Sơn	-	36.979.189.825
Mỏ chì kẽm Cốc Lót Ngân Sơn	12.977.834.000	12.977.834.000
Dự án khai thác đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
Dự án khai thác Quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
<b>Cộng</b>	<b>61.034.801.503</b>	<b>98.013.991.328</b>

**11. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Bắc Kạn (*)	600.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

(\*) Giá trị góp vốn tương đương với 60.000 cổ phần mệnh giá 10.000đồng/cổ phần

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	234.170.075	468.340.151
<b>Cộng</b>	<b>234.170.075</b>	<b>468.340.151</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn</b>	<b>791.011.392.104</b>	<b>579.769.713.767</b>
Các hợp đồng vay ngắn hạn từng lần để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu và các hoạt động sản xuất khác. Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm hợp đồng vay từ 10-15%. Thời hạn vay 11 tháng.		
<b>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>21.733.000.000</b>
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.		
<b>Cộng</b>	<b><u>800.386.392.104</u></b>	<b><u>601.502.713.767</u></b>

**14. Phải trả người bán**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Công ty CP Thương mại và LK Thái Nguyên	5.551.225.737	5.551.225.737
DNTN Hoàng Mạnh	7.085.000.167	7.085.000.167
DNTN Trung Thành	6.654.236.760	11.024.036.760
Công ty CP Khoáng Sản và LK Tây Nguyên	37.986.117.125	37.986.117.125
Công ty CP Thương mại XNK Việt Phát	4.789.601.784	4.789.601.784
Các Công ty khác	7.607.210.810	6.853.283.424
CN Xăng Dầu Bắc Kạn	1.417.537.125	-
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại LCI	5.006.000.000	2.576.000.000
Công ty liên doanh KLM Việt Bắc	1.650.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>77.746.929.508</u></b>	<b><u>75.865.264.997</u></b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Công ty TNHH Vương Anh	6.000.000.000	-
Vườn quốc gia Ba Bể	8.619.568.000	8.619.568.000
Công ty TNHH XNK Hối Sáng Hà Khẩu	-	6.937.773.759
Công ty CP Luyện Kim Phú Thịnh	-	2.795.867.508
BQLDA Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bắc Kạn	4.121.701.640	-
Công ty CP Thương mại XNK Việt Phát	1.185.400.753	2.142.600.717
<b>Cộng</b>	<b><u>19.926.670.393</u></b>	<b><u>20.495.809.984</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	769.169.085	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.280.310.712	21.862.487.256
Thuế tài nguyên	836.303.000	836.303.000
Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	867.317.750	867.317.750
<b>Cộng</b>	<b><u>26.753.100.547</u></b>	<b><u>23.566.108.006</u></b>
17. Chi phí phải trả	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Chi phí lãi vay phải trả	25.471.410.255	18.689.049.290
<b>Cộng</b>	<b><u>25.471.410.255</u></b>	<b><u>18.689.049.290</u></b>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn	5.302.920	5.302.920
Bảo hiểm xã hội	190.920.278	152.569.904
Bảo hiểm y tế	-	9.715.550
Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.837.600
Công ty Cổ phần KSLK Bắc Á (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản khác	507.033.615	267.141.032
<b>Cộng</b>	<b><u>50.703.256.813</u></b>	<b><u>50.448.567.006</u></b>
<p>(*) Khoản vốn góp nhận của Công ty CP Khoáng sản luyện Kim Bắc Á theo Hợp đồng liên kết liên doanh số 02/LKLD/2012 ngày 28/8/2012 để thực hiện dự án Nhà máy tuyển luyện Chi Ngân Sơn tại xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, Tỉnh Bắc Kạn. Tổng vốn dự kiến thực hiện dự án là 200.000.000.000 đồng.</p>		
19. Vay và nợ dài hạn	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
<b>Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam</b>		
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.	44.249.254.644	34.485.476.197
<b>Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn</b>		
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2009 ngày 02/10/2009. Thời hạn vay 7 năm, lãi suất 13%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.	38.968.476.197	40.224.255.526
<b>Cộng</b>	<b><u>83.217.730.841</u></b>	<b><u>74.709.731.723</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RỊ HAMICO**

Lũng Hoãn, xã Xuất Hóa, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN/HN****20. Vốn chủ sở hữu****20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng cộng
<b>KỶ TRƯỚC</b>						
Tại ngày 01/01/2012	241.900.000.000	25.759.453.786	6.358.402.931	64.985.260.118	24.780.000.000	363.783.116.835
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.630.847.796	-	2.630.847.796
Tăng khác	-	-	-	1.007.067.029	-	1.007.067.029
Tại ngày 31/12/2012	241.900.000.000	25.759.453.786	6.358.402.931	68.623.174.943	24.780.000.000	367.421.031.660
<b>KỶ NÀY</b>						
Tại ngày 01/01/2013	241.900.000.000	25.759.453.786	6.358.402.931	68.623.174.943	24.780.000.000	367.421.031.660
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.246.457.335	-	9.246.457.335
Tại ngày 30/06/2013	241.900.000.000	25.759.453.786	6.358.402.931	77.869.632.278	24.780.000.000	376.667.488.995

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**20.2. Cổ phiếu**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>24.190.000</b>	<b>24.190.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>24.190.000</b>	<b>24.190.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	24.190.000	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>24.190.000</b>	<b>24.190.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	24.190.000	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

**20.3. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Quỹ đầu tư phát triển	25.759.453.786	25.759.453.786
Quỹ dự phòng tài chính	6.358.402.931	6.358.402.931

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	153.913.427.011	162.803.398.327
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.242.856.094	-
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thuế xuất khẩu	-	1.000.383.615
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>155.156.283.105</u></b>	<b><u>161.803.014.712</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Giá vốn bán hàng	107.630.567.995	135.152.268.995
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.118.819.617	-
<b>Cộng</b>	<b><u>108.749.387.612</u></b>	<b><u>135.152.268.995</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền gửi	7.737.077	8.562.485
<b>Cộng</b>	<b>7.737.077</b>	<b>8.562.485</b>
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền vay	31.493.633.978	30.779.156.178
<b>Cộng</b>	<b>31.493.633.978</b>	<b>30.779.156.178</b>
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Thu nhập khác	136.572.600	1.560.000
<b>Cộng</b>	<b>136.572.600</b>	<b>1.560.000</b>
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Tiền phạt	-	1.825.776.803
Các khoản phí khác	325.785.103	-
<b>Cộng</b>	<b>325.785.103</b>	<b>1.825.776.803</b>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<p>Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</p>		
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		
- Lợi nhuận của Công ty Mẹ	9.671.293.822	(9.027.218.760)
- Lợi nhuận của Công ty Con	(102.690.810)	(798.592.579)
<b>Điều chỉnh tăng</b>	-	-
<b>Điều chỉnh giảm</b>	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>		
- Cửa Công ty Mẹ	9.671.293.822	-
- Cửa Công ty Con	(102.690.810)	-
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN Công ty Mẹ	2.417.823.456	-
Thuế TNDN Công ty Con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.417.823.456</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.246.457.335	(9.825.811.339)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.190.000	24.190.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>382</b>	<b>(406)</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Nhiệm vụ với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nhiệm vụ</u>
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc. Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	15.945.138.047	Công nợ phải thu
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc. Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	9.599.273.145	Mua hàng
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai. Ông Nguyễn Văn Hùng là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là em ruột của Ông Nguyễn Văn Hùng	2.743.214.000	Công nợ phải thu
Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	1.913.742.172	Công nợ tạm ứng

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 30/06/2013.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/6/2013 Công ty Cổ phần khoáng sản Na Rì Hamico tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 01/8/2013. Theo Nghị Quyết số 01.08/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/8/2013 có một số nội dung như sau:

Thông qua Báo cáo thù lao Hội đồng quản trị của năm 2013 là 120.000.000 đồng, thù lao của Ban Kiểm soát là 36.000.000 đồng. Thông qua việc Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty. Thông qua Báo cáo phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau: Lợi nhuận sau thuế năm 2012 chi trả thù lao HĐQT, BKS 156.000.000 đồng, chi trả cổ tức năm 2012: 0 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2010: Tỷ lệ cổ tức bằng cổ phiếu: 25% (04 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu phát hành thêm chi trả cổ tức: 6.047.500 cổ phiếu. Loại cổ phiếu: cổ phần phổ thông. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 4:1.

Thông qua Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau: Vốn điều lệ hiện tại 241.900.000.000 đồng. Tổng số cổ phần đang lưu hành 24.190.000 cổ phần. Tổng số lượng cổ phần chào bán 12.095.000 cổ phần, loại chứng khoán chào bán là cổ phần phổ thông. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Giá chào bán 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị cổ phần chào bán (tính theo mệnh giá): 120.950.000.000 đồng. Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách hưởng quyền mua cổ phiếu tại ngày chốt danh sách để thực hiện quyền. Thời gian chào bán dự kiến: quý 4/2013-quý 1/2014. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu dự kiến là 197.625.000.000 đồng sẽ được sử dụng vào các mục đích sau: Đẩy mạnh khai thác và chế biến các điểm mỏ Chi Kẽm Ngân Sơn phục vụ nguyên liệu đầu vào cho Nhà máy; Dự án xây dựng Cầu Nhơn Trạch – Đồng Nai.

Thông qua Phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi: Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico. Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi. Kỳ hạn: Trái phiếu có kỳ hạn 12 (mười hai) tháng. Lãi suất trái phiếu: Lãi suất cố định 10%/năm. Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 06 tháng vào ngày tròn 06 tháng của ngày phát hành. Mệnh giá: 100.000 (một trăm ngàn) đồng/trái phiếu, Giá chào bán: Giá chào bán bằng mệnh giá, Tổng số lượng chào bán: 1.000.000 (một triệu) trái phiếu, Tổng giá trị chào bán (theo mệnh giá): 100 (một trăm) tỷ đồng, Hình thức chào bán: Chào bán riêng lẻ, Hình thức trái phiếu: Ghi sổ. Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chiến lược, Thời gian chào bán dự kiến: năm 2013.

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính:**

	<b><u>Đơn vị tính: VND</u></b>	
	<b><u>Giá trị ghi sổ</u></b>	
	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.929.388.768	10.400.983.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	779.073.474.216	556.841.645.384
Đầu tư dài hạn	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>798.602.862.984</u></b>	<b><u>567.842.628.864</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	883.604.122.945	676.212.445.490
Phải trả người bán và phải trả khác	181.401.816.753	175.369.222.574
Chi phí phải trả	25.471.410.255	18.689.049.290
<b>Cộng</b>	<b><u>1.090.477.349.953</u></b>	<b><u>870.270.717.354</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**Quản lý rủi ro vốn:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	800.386.392.104	83.217.730.841	883.604.122.945
Phải trả người bán và phải trả khác	181.401.816.753	-	181.401.816.753
Chi phí phải trả	25.471.410.255	-	25.471.410.255
<b>Cộng</b>	<b>1.007.259.619.112</b>	<b>83.217.730.841</b>	<b>1.090.477.349.953</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	601.502.713.767	74.709.731.723	676.212.445.490

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	175.369.222.574	-	175.369.222.574
Chi phí phải trả	18.689.049.290	-	18.689.049.290
<b>Cộng</b>	<b>795.560.985.631</b>	<b>74.709.731.723</b>	<b>870.270.717.354</b>

**TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Số dư cuối kỳ**

Tiền và các khoản tương đương tiền	18.929.388.768	-	18.929.388.768
Phải thu khách hàng và phải thu khác	779.073.474.216	-	779.073.474.216
Đầu tư dài hạn	-	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>798.002.862.984</b>	<b>600.000.000</b>	<b>798.602.862.984</b>

**Số dư đầu kỳ**

Tiền và các khoản tương đương tiền	10.400.983.480	-	10.400.983.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	556.841.645.384	-	556.841.645.384
Đầu tư dài hạn	-	600.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>567.242.628.864</b>	<b>600.000.000</b>	<b>567.842.628.864</b>

**5. Báo cáo bộ phận**

Trong năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận. Trong 6 tháng cuối năm 2013, nếu phát sinh doanh thu tại các khu vực khác nhau thì Công ty tiến hành lập báo cáo bộ phận.

**6. Số liệu so sánh**


Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - TDK. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày lại cho phù hợp mục đích so sánh:

**Điều chỉnh số đầu kỳ trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012:**

Chỉ tiêu	Mã Số	6 tháng đầu năm 2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	6 tháng đầu năm 2012 sau điều chỉnh
Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-	(8.562.485)	(8.562.485)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	8.562.485	8.562.485



Đồng Thị Hiền  
 Người lập biểu

  
 Hà Thị Thu Huyền  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đình  
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013